CPA HANOI

AicA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015

kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 244 975 - Fax: (08) 38 221 484

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015

kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 05 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38 244 975 - Fax: (08) 38 221 484

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/3/2015	*5 - 6*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015	*7 - 8*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015	*9*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015	*10 - 36*

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược HAI

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN-TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301242080, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 13 ngày 25/03/2015.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính

Tháng 05/2015 công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Hóc Môn tại công ty TNHH HAI Minh Long và đồng thời Công ty TNHH Hai Minh Long trở thành công ty con do Công ty Cổ phần Nông Dược HAI đầu tư 100% vốn .

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Doãn Văn Phương	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Đặng Thanh Cương	Phó Chủ tịch HĐQT
3 Ông Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch HĐQT
4 Ông Mai Trí Dũng	Uỷ viên
5 Ông Lê Thành Vinh	Uỷ viên
6 Ông Ngô Văn Thu	Uỷ viên (bổ nhiệm ngày 08/11/2014)
7 Ông Lê Văn Sắc	Uỷ viên (bổ nhiệm ngày 08/11/2014)
8 Bà Phạm Thị Hải Ninh	Uỷ viên (bổ nhiệm ngày 08/11/2014)

Ban Giám đốc:

1 Ông Quách Thành Đồng	Tổng Giám đốc
2 Ông Nguyên Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/03/2015)
3 Ông Trần Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2015)
4 Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/11/2014)
5 Ông Nguyễn Huỳnh Đăng	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

1 Ông Nguyễn Thiện Phú	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/11/2014)
2 Ông Đoàn Văn Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/11/2014)
3 Bà Phạm Thị Mai Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/11/2014)
4 Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/11/2014)

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mực độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện cho:
Công ty Cổ phần Nông dược HAI

M.S.D.N: 0301242080 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc
Quách Thành Đồng
Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2015

HANOI COMPANY PROFESSION OF AUDITING & ACCOUNTING
MEMBER OF ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Head office: Nº 3, 1295 alley, Giai Phong str., Hoang Liet ward, Hoang Mai dist., Hanoi
Tel: (84) 4 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 84/2015/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm đầu năm tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 của công ty Cổ phần Nông dược HAI

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Nông dược HAI được lập ngày 23/04/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo Tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác Kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được soát xét, được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty cổ phần Nông dược HAI giữ 05 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Nguyễn Ngọc Tỉnh	Nguyễn Thị Phấn
Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1	*Giấy CNĐKHNKT số: 0928-2013-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,383,176,062,478**	**677,854,410,425**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**44,885,128,401**	**42,007,557,760**
1. Tiền	111		32,885,128,401	42,007,557,760
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**556,300,000,000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		556,300,000,000	
III. Các khoản phải thu	**130**	**V.03**	**442,700,019,182**	**325,167,482,271**
1. Phải thu khách hàng	131		462,974,736,026	346,705,066,004
2. Trả trước cho người bán	132		1,121,752,319	1,278,397,000
3. Các khoản phải thu khác	138		1,136,986,989	59,689,505
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(22,533,456,152)	(22,875,670,238)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**325,540,833,575**	**297,861,873,017**
1. Hàng tồn kho	141		325,540,833,575	297,861,873,017
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.05**	**13,750,081,320**	**12,817,497,377**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,517,630,484	1,432,151,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,197,776,257	8,681,097,306
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2,357,427,239	1,076,931,229
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,677,247,340	1,627,317,744
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**228,527,195,514**	**134,584,862,067**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**74,685,064,915**	**72,862,165,365**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22,881,272,580	20,293,978,232
- Nguyên giá	*222*		43,890,784,091	40,077,078,048
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(21,009,511,511)	(19,783,099,816)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	51,803,792,335	52,568,187,133
- Nguyên giá	*228*		60,605,752,262	60,605,752,262
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(8,801,959,927)	(8,037,565,129)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.8**	**151,893,662,831**	**59,253,600,876**
1. Đầu tư vào công ty con	251		105,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38,000,000,000	38,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,223,590,000	25,400,990,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*	259		(2,329,927,169)	(9,147,389,124)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,948,467,768**	**2,469,095,826**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1,942,467,768	2,463,095,826
2. Tài sản dài hạn khác	268		6,000,000	6,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,611,703,257,992	812,439,272,492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**551,069,064,163**	**427,052,637,764**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**538,961,407,874**	**419,591,828,237**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.10**	309,331,788,873	321,952,093,263
2. Phải trả người bán	312	**V.13.1**	214,863,472,040	76,305,302,884
3. Người mua trả tiền trước	313	**V.13.2**	1,167,253,810	326,965,053
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.11**	163,424,348	9,236,127,900
5. Phải trả công nhân viên	315		2,999,229,808	3,242,992,922
6. Chi phí phải trả	316	**V.12**	676,684,257	606,888,142
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.13.3**	587,258,968	746,632,567
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,172,295,770	7,174,825,506
II. Nợ dài hạn			**12,107,656,289**	**7,460,809,527**
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		12,107,656,289	7,460,809,527
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,060,634,193,829**	**385,386,634,728**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**1,060,634,193,829**	**385,386,634,728**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		869,999,550,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		130,419,932,500	84,582,464,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,855,887,212	72,349,816,025
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,823,516,186	15,895,572,580
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		38,535,307,931	38,558,872,123
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,611,703,257,992**	**812,439,272,492**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Nợ khó dòi đã xử lý			
3. Ngoại tệ các loại			
USD		68,987.14	51,208.47
EUR			

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc út	Nguyễn Huỳnh Đăng	Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	388,988,542,324	320,242,657,075	590,933,467,301	433,716,026,459
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.16	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.17	388,988,542,324	320,242,657,075	590,933,467,301	433,716,026,459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	332,658,334,025	270,872,859,134	509,197,518,579	364,871,555,963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		56,330,208,299	49,369,797,941	81,735,948,722	68,844,470,496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	237,697,075	633,802,941	3,675,521,727	892,700,764
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	5,926,121,573	6,786,103,037	3,692,713,496	11,202,247,912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4,753,871,079*	*5,195,894,938*	*8,486,795,891*	*9,111,717,155*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	33,542,336,550	24,477,915,431	52,662,698,574	38,208,081,143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	4,734,114,566	2,878,742,546	6,071,314,086	5,489,116,656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,365,332,685	15,860,839,868	22,984,744,293	14,837,725,549
11. Thu nhập khác	31	VI.23	8,710,768,684	969,570,284	9,388,723,848	3,411,300,081
12. Chi phí khác	32		84,887,098	221,377,693	638,564,240	448,908,928
13. Lợi nhuận khác	40		8,625,881,586	748,192,591	8,750,159,608	2,962,391,153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,991,214,271	16,609,032,459	31,734,903,901	17,800,116,702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	4,531,693,450	3,433,392,345	5,051,120,088	3,881,622,403

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16,459,520,821	13,175,640,114	26,683,783,813	13,918,494,299

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc út	Nguyễn Huỳnh Đăng	Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/10/2013 đến 31/03/2014
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		503,095,816,560	399,225,071,243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(440,410,923,741)	(366,437,550,796)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,372,473,698)	(15,988,378,726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,415,458,436)	(9,201,116,928)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16,527,532,289)	(9,606,585,184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,823,749,405	29,379,255,834
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,301,396,168)	(53,495,211,577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7,891,781,633***	***(26,124,516,134)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21		(4,806,613,892)	(2,149,805,510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		136,367,172	123,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(556,300,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,092,925,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332,375,707	385,786,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(644,544,946,013)***	***(1,641,018,721)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		652,499,662,500	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hà	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.26.1	416,417,443,391	304,177,507,410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.26.2	(429,388,832,515)	(245,343,853,550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(17,399,329,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***639,528,273,376***	***41,434,324,060***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2,875,108,996**	**13,668,789,205**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42,007,557,760**	**11,609,037,123**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		2,461,645	(3,048,059)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	29	**44,885,128,401**	**25,274,778,269**

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc út	Nguyễn Huỳnh Đăng	Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI – QUẬN 1 – T.P HỒ CHÍ MINH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN-TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ.Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301242080, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 13 ngày 25/03/2015.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ của Công ty là: 869.999.550.000 đồng

(Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Các đơn vị trực thuộc công ty tính đến ngày 31/03/2015 gồm:

1 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI tại Đồng Nai*

Địa chỉ: ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế*

Địa chỉ: 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

3 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long*

Địa chỉ: Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

4 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang*

Địa chỉ: số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang*

Địa chỉ: Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

6 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An*

Địa chỉ: Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

7 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng*

Địa chỉ: ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

8 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - An Giang*

Địa chỉ: ấp Hoà Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

9 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ*

Địa chỉ: Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thuỷ, TP Cần Thơ, Việt Nam

10 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội*

Địa chỉ: Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính, P Trung Hoà, Q Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

11 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp*

Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

12 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng*

Địa chỉ: Số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

13 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La*

Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

14 *Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Đăk Lắk*

Địa chỉ: Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lắk, Việt Nam.

Các công ty con:

1 *Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.*

2 *Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .*

2 *Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất hoá chất cơ bản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp: chi tiết sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác.
- Trồng cây lấy sợi.
- Trồng cây có hạt chứa dầu.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngàn nông dược.
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/10 năm nay và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau .
2. Đây là Báo cáo tài chính giữa niên độ nên kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công cụ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm và các khoản đầu tư ngắn hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	**2,239,828,758**	**3,696,533,469**
- Tiền gửi Ngân hàng	**27,289,388,943**	**38,311,024,291**
Tiền gửi VND	*25,806,766,336*	*37,226,197,034*
Tiền gửi ngoại tệ	*1,482,622,607*	*1,084,827,257*
- Tiền đang chuyển	**3,355,910,700**	**-**
- Các khoản tương đương tiền	**12,000,000,000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng trở xuống	*12,000,000,000*	-
Cộng	**44,885,128,401**	**42,007,557,760**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư khác - Công ty Địa ốc HAI	556,300,000,000	
Cộng	**556,300,000,000**	**-**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.1 Phải thu khách hàng	**462,974,736,026**	**346,705,066,004**
CAGROCHEM COMPANY LIMITED	*12,868,709,000*	*16,007,102,740*
Cửa hàng Trường Sơn	*3,012,175,853*	*6,564,543,552*
Công ty Cổ phần Bell	*269,907,351*	*382,234,125*
Công ty Cổ phần Long Hiệp	*128,173,749,800*	*7,074,040,000*
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight	*14,136,627,000*	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp hội nhập	*177,539,040*	-
Công ty Cổ phần BVTV và DVTM Nghệ An	*475,849,966*	*103,829,067*
Công ty Cổ phần DV Bảo vệ thực vật Nghệ An	*1,103,749,507*	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thân Yến	*2,089,061,595*	*2,696,044,030*
Công ty TNHH MTV Minh Long Phát	*1,780,800,000*	-
Công ty TNHH Cường Tân	*174,950,138*	-
Công ty TNHH Duy Thành	*655,773,008*	*4,004,470,386*
Công ty TNHH MTV Hai Minh Long	*338,800,000*	*1,696,968,000*
Công ty TNHH Hải Quốc Cường	*6,760,642,664*	*5,918,704,922*
Công ty TNHH Hóa Nông Đồng Phát	*347,687,760*	-
Công ty TNHH MTV Phước Duy	*1,102,245,512*	*1,212,245,512*
Công ty TNHH MTV Tấn Lộc	*100,464,004*	-
Công ty TNHH MTV Thanh Nga	*169,984,046*	-
Công ty TNHH MTV Thiện Thành Vinh	*297,002,039*	*259,939,789*
Công ty TNHH MTV Trùng Dương	*119,120,854*	*121,791,860*
Công ty TNHH MTV Hưng Thái	*82,521,988*	-
Công ty TNHH MTV Tiến Hưng	*1,156,777,384*	-
Công ty TNHH MTV Tiến Lợi Đăk Nông	*374,606,256*	*273,050,256*
Công ty TNHH Nghĩa Thắm	*82,641,604*	*429,225,302*
Công ty TNHH Ngọc Khánh	*262,020,900*	*308,300,900*
Công ty TNHH Nguyên Duy Nga	*752,738,280*	*752,738,280*
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	*17,681,984,295*	*16,697,955,194*
Công ty TNHH Nông Phú	*393,042,048*	-
Công ty TNHH Phát Thành	*403,401,600*	*2,100,274,724*
Công ty TNHH Quốc Tế Nông Nghiệp Vàng	*478,820,160*	-

Công ty TNHH Sen Tra	*224,982,000*	*281,232,000*
Công ty TNHH SX- DV - TM Tân Phú Nông	*7,220,813*	*145,728,287*
Công ty TNHH Tân Sáng	*360,015,390*	*89,065,431*
Công ty TNHH TM DV Nông Nghiệp Tài Lộc CNB	*1,992,800,000*	*1,992,800,000*
Công ty TNHH TM DV Thanh Yên	*7,058,267,677*	*10,828,193,019*
Công ty TNHH TM DV Tân Minh Hạnh	*195,685,526*	*195,685,526*
Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	*73,277,200*	*375,027,303*
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế	*432,464,897*	*1,044,533,700*
Công ty CP Hóc Môn	*41,492,212,206*	*10,499,118,154*
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	*298,335,466*	*316,935,537*
Công ty TNHH TM - DV Kim Ngoan	*212,653,862*	-
Công ty TNHH ĐT TM và PT Nông nghiệp VN	*248,555,500*	-
Công ty TNHH DV và TM Quyết Hiên	*192,228,238*	*103,647,692*
Công ty TNHH Giống cây trồng Bắc Trung Bộ	*61,551,850*	*133,119,600*
Công ty TNHH Hưng Thạnh Phát	-	*2,103,058,452*
Công ty TNHH Minh Long	*7,006,064,650*	*2,504,643,540*
Công ty TNHH MTV Đông Dương	*103,185,362*	*103,185,362*
Công ty TNHH MTV Tái Hưng	*213,297,499*	*1,816,836,484*
Công ty TNHH MTV Thùy Lan	*216,821,731*	*216,821,731*
Công ty TNHH MTV Nam Phát	-	*2,038,470,840*
Công ty TNHH Nông Dược Huỳnh Hưng	*1,304,374,050*	*588,557,393*
Công ty TNHH Thương mại HK	*5,550,190,888*	*5,368,552,738*
Công ty TNHH TM&DV Nông Nghiệp Mạnh Hùng	*354,833,929*	*451,102,729*
Cửa hàng đại lý thuốc BVTV Đỗ Kiều Hưng	*1,515,998,417*	*2,379,998,417*
Cửa hàng đại lý thuốc BVTV Phạm Thị Tiên	*73,204,816*	*73,204,816*
Cửa hàng đại lý thuốc BVTV Sinh	*1,243,800,008*	*3,600,000,008*
Cửa hàng đại lý thuốc BVTV Tiện	-	*165,954,518*
Cửa hàng Đào Thị Tài	*1,840,000,000*	*2,334,840,000*
Cửa hàng hạt giống và nông dược Trúc Phượng	*801,554,114*	*599,999,295*
Cửa hàng Hiệp Hòa	-	*319,150,660*
Cửa hàng Hoàng Văn Năng	*222,019,633*	*139,114,033*
Cửa hàng Hồng Ấ t	*493,355,497*	*329,710,105*
Cửa hàng Hương Hiền	*175,497,292*	*175,128,674*
Cửa hàng Huỳnh Thị Trông	*844,897,319*	*892,497,319*
Cửa hàng Lê Văn Thanh	-	*1,438,163,000*
Cửa hàng Nguyễn Quốc Nam	*353,020,259*	*353,020,259*
Cửa hàng Nguyễn Thị Khanh	*55,000,000*	*595,000,000*
Cửa hàng Nguyễn Thị Thu Huyền	*335,178,128*	*168,524,922*
Cửa hàng Nguyễn Văn Dương	*2,789,186,100*	*5,252,570,400*
Cửa hàng Nguyễn Văn Ka	*19,322,500,000*	*22,957,560,000*
Cửa hàng Nguyễn Văn Toản	-	*1,542,730,635*
Cửa hàng Phạm Ngọc Bích	*660,000,000*	*1,020,000,000*
CH phân bón và thuốc trừ sâu Phạm Thị Thu Bảy	*3,380,412,969*	*627,867,790*
Cửa hàng Tân Thái Xương	-	*105,498,700*
Cửa hàng thuốc BVTV Đặng Thị Vui	*82,904,448*	-
Cửa hàng thuốc BVTV Đạt - Nhĩ	*160,256,532*	*274,246,263*
Cửa hàng thuốc BVTV Lê Khắc Chuyên	*948,158,466*	*116,335,800*
Cửa hàng thuốc BVTV Lê Thị ánh	*1,266,298,132*	*1,874,716,632*
Cửa hàng thuốc BVTV Lê Văn Thịnh	*117,613,289*	-

Cửa hàng thuốc BVTV Phan Thị Thơm	*401,972,029*	*666,756,499*
Cửa hàng thuốc trừ sâu Tiếp	*619,531,650*	*56,480,465*
Cửa hàng Trần Thị Ngọc Trân	*124,070,000*	*124,070,000*
Cửa hàng Trần Thị Nguyên	*1,059,849,960*	*6,008,149,960*
Cửa hàng Trương Thị Mỹ Nguyệt	*2,672,200,000*	*2,672,200,000*
Cửa hàng Tuấn Sen	*318,642,391*	*252,334,391*
Cửa hàng Vật tư Nông dược Tràn Thanh Phong	*378,695,819*	*378,695,819*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp	*11,720,788,080*	*11,757,054,226*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Dũng Tâm	-	*1,145,791,142*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Hai Quan	*387,691,505*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Hoạch	-	*67,652,918*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Huệ Lan	*206,688,940*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nga Hạ	*12,851,887*	*642,341,574*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Ngọc Anh	*336,008,400*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Thanh Tuyền	*89,151,220*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Thị Sam	*314,890,800*	*324,517,200*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Nhiều	*569,998,870*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nhựt Thông	*6,265,656,262*	*5,011,696,198*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Phạm Trường Giang	*105,051,345*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Quốc Hưng	*772,115,030*	*1,456,635,295*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Quý Sơn	*266,490,896*	*212,245,800*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Tấn Tài	*64,977,998*	*284,977,998*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Thanh Hà	*1,809,531,516*	*392,997,319*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Thanh Nga	*8,339,725,743*	*8,359,725,743*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Trịnh Ngọc Tuấn	*875,696,640*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Văn Lang	*745,016,134*	*5,403*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Võ Hoàng Dũng	*1,844,315,600*	*2,103,336,155*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Cường	*213,949,092*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Cao Phát	*654,386,532*	*1,925,444,032*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Chu Hạnh	*139,440,086*	*147,144,142*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Hai Sum 2	*688,931,250*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Hồ Đoàn	*43,204,518*	*78,309,840*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Hùng Mai	*210,650,580*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Hữu Chơn	-	*612,360,000*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Huỳnh Thị Hoan	*132,072,696*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Lê Thị Thanh	*143,602,540*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Liêu Ba Tỷ	*2,709,565,589*	*3,072,323,466*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Sự	-	*99,523,225*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Ngô Văn Phước	*2,667,498,213*	*4,098,886,894*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Quốc Khoa Th	*372,584,364*	*22,646,500*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Truyền Thống	*46,603,700*	*186,674,608*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Đèo	*1,112,133,981*	*1,240,303,680*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Lượm	*1,471,934,935*	*1,471,934,935*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Phạm Thị Xuyên	*1,639,498,387*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Phước Hạnh	*55,777,857*	*73,921,857*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Sáu Nở 2	*109,011,000*	*27,216,000*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Tài Lộc	*585,184,326*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Tân Phát	*235,957,414*	*469,582,738*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Tích Thảo	*1,144,382,868*	*1,144,382,868*

Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Trần Văn Tám	*93,307,200*	*93,307,200*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Trương Thành Võ	*838,325,544*	*504,100,800*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Tư Hùm	*443,540,313*	*416,330,613*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp út Tỷ	*96,495,525*	*90,720,000*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Việt 2	*316,368,864*	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Vũ Linh	-	*3,942,659,085*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Xuân Trình	*1,688,971,947*	*2,538,971,947*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Xuân Trường	*128,602,473*	*128,602,473*
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Mỹ Châu	-	*75,000,000*
Đại lý 255, Lê Văn Mười	*1,317,060,207*	*1,533,182,927*
Đại lý Đặng Thanh Tùng	*4,157,198,579*	*2,345,177,856*
Đại lý Đức Hòa	*736,962,275*	*290,052,000*
Đại lý Dương Tân Đông	*331,034,958*	*113,581,480*
Đại lý Hà Hà	*11,862,254*	*193,955,854*
Đại lý Hạt giống Phú - Như ý	*658,400,000*	*658,400,000*
Đại lý Lân Tuyển	*12,212,046,000*	*16,468,172,000*
Đại lý Lê Hoàng Đạt	*45,931,667*	*552,787,584*
Đại lý Lê Ngọc Thọ	-	*198,521,655*
Đại lý Năm Chiêng	-	*4,745,202,000*
Đại lý Ngọc Diệp	*1,693,761,706*	*2,893,967,496*
Đại lý Ngọc Huệ	*552,059,777*	-
Đại lý Nguyễn Thành Long	*1,171,304,419*	-
Đại lý Nguyễn Văn Trung	*628,553,000*	*828,553,000*
Đại lý Nông dược Sáu Tỷ	*1,794,720,802*	*1,523,684,650*
Đại lý Nông Tín	*294,163,800*	*294,163,800*
Đại lý Phạm Thị Kim Ngọc	*75,277,628*	*7,115,533*
Đại lý Phỉ Oanh	*114,256,692*	*755,442,744*
Đại lý Phúc Hưng	*2,824,727,097*	*2,091,078,817*
Đại lý Phương Lâm	*2,352,688,538*	*2,752,688,538*
Đại lý Thuốc BVTV Bình Lệ	*6,457,279,386*	*6,470,279,386*
Đại lý Thuốc BVTV Dũng Hương	*185,326,373*	-
Đại lý Thuốc BVTV Minh Trí	*1,867,667,520*	*2,108,945,110*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Bá Tuấn	*200,439,032*	*158,544,020*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Đức Tâm	*459,107,937*	*459,107,937*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Hữu Hòa	*89,509,500*	*89,509,500*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Thị Chang Thư	*447,153,013*	*226,329,879*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Thị Dân	*160,741,020*	*113,545,932*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Thị Kim Huệ	*5,346,484,222*	*7,346,652,842*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Thị Quốc Trinh	*2,582,434,693*	*691,811,373*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Tuấn An	*59,849,667*	*217,574,667*
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Văn Cương	*557,806,367*	-
Đại lý Thuốc BVTV Nguyễn Văn Thum	*320,812,800*	*380,396,800*
Đại lý Trần Văn Hùng	*124,964,148*	*260,065,256*
Đại lý Trần Vĩnh Huy	-	*111,040,000*
Đại lý Trần Vĩnh Trường	-	*2,109,213,843*
Đại lý Trần Xuân Mai	*3,974,894,257*	*3,974,894,257*
Đại lý Trương Hoàng Thành	*108,203,655*	*51,166,080*
Đại lý Trương Thụ	-	*3,723,594,000*
Đại lý Tuấn út	*9,700,789,000*	*14,086,000,000*

Đại lý Vật tư Nông nghiệp Bùi Hồng Xuân	*1,234,288,237*	*696,184,722*
Đại lý Vật tư Nông nghiệp Minh Hùng	-	*180,115,035*
Đại lý Vật tư Nông nghiệp Vũ Hà	*6,001,428,241*	*7,576,415,641*
Đại lý Võ Thị Nhung	-	*6,381,900,000*
Đại lý Võ Văn Dùng	*350,828,411*	*391,398,311*
Đại lý VTNN Châu Thành	*170,500,400*	*170,500,400*
Đại lý VTNN Đại Nghĩa	*1,488,690,913*	*681,246,720*
Đại lý VTNN Dương Bạch Nga	*635,036,123*	*1,058,397,880*
Đại lý VTNN Hiển Quỳnh	*674,474,111*	*531,709,818*
Đại lý VTNN Tấn Đạt	*801,294,656*	*1,327,501,656*
Đại lý Vương Thủy	*1,107,536,100*	*1,096,498,500*
Đại lý Phân bón và Thuốc BVTV Hoàng Dung	*200,665,673*	*500,665,673*
Đại Lý ND Hoàng Nam	*456,321,794*	*461,321,794*
DNTN Bình Dương	*2,451,400,000*	*5,543,559,226*
DNTN Năm Loạn	*710,891,790*	*513,122,400*
DNTN Trí Đạt Thành	*156,269,830*	*156,269,830*
Đỗ Thụy Thoa	*1,171,174,621*	*585,950,590*
Doanh nghiệp tư nhân Cường Việt	-	*550,943,429*
Doanh nghiệp tư nhân Đình Vân	*3,633,896,910*	*1,064,629,755*
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	*3,496,613,816*	*3,496,613,816*
Doanh nghiệp tư nhân Phong Yêm	*917,700,000*	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Vượng	*2,300,185,723*	*1,633,630,223*
DOW AGROSCIENCES (MALAYSIA) SDN BHD	*6,568,313,542*	*1,830,364,705*
Hộ kinh doanh Duy Hiền	*177,618,853*	*129,624,679*
Hộ kinh doanh Trần Thị Búp	*2,617,600,000*	*2,817,600,000*
Hộ kinh doanh Trần Văn Thịnh	*942,320,000*	*1,042,320,000*
Khách lẻ - Huế	*141,666,544*	*57,211,789*
Khách lẻ - Đồng Tháp	-	*190,361,324*
Khách lẻ - Sơn La	*53,682,000*	*2,198,820,000*
NISSAN CHEMICAL	-	*934,824,000*
Siêu thị thuốc BVTV Thanh Hà	*108,571,730*	-
SUMMIT AGRO INTERNATIONAL LTD	-	*63,738,000*
Trạm BVTV Huyện Lệ Thủy - Quảng Bình	*527,254,618*	*267,136,267*
Trạm BVTV Nghĩa Đàn	*208,829,758*	*208,829,758*
Trạm TCKD & BVTV Liên Hội	*101,960,785*	*101,960,785*
Khách hàng khác	*1,565,390,544*	*1,925,683,051*
3.2 Trả trước cho người bán	**1,121,752,319**	**1,278,397,000**
Hangzhou Ruijiang chemical Co, Ltd	*164,234,875*	-
Khách hàng lẻ Hồ Chí Minh	*819,530,044*	*1,219,397,000*
Khách hàng lẻ Kiên Giang	*47,115,000*	-
Khách hàng lẻ Tiền Giang	*90,872,400*	*59,000,000*
3.3 Phải thu khác	**1,136,986,989**	**59,689,505**
DOW AGROSCIENCES (MALAYSIA) SDN BHD	*37,116,295*	*37,116,295*
Phải thu BHXH	*153,180*	-
Lê Phát Minh	*5,600,415*	-
Trần Văn Tín	*999,938*	-
Biện Phương Đông	*984,500*	-
Nguyễn Huỳnh Đăng	*16,387,372*	-

	Trần Tuấn Lộc	*70,675,606*	*21,003,527*
	Cao Thanh Bình	*-*	*1,540,000*
	Nguyễn Thanh Xuân	*2,000,000*	*-*
	Hà Việt Thịnh	*3,040,000*	*-*
	Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	*1,000,000,000*	*-*
	Phải thu khác - dư nợ TK 338	*29,683*	*29,683*
3.4	**Dự phòng phải thu khó đòi**	**(22,533,456,152)**	**(22,875,670,238)**
	Cộng	**442,700,019,182**	**325,167,482,271**

4.	**Hàng tồn kho**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
	Nguyên liệu vật liệu	*6,983,081,280*	*7,388,743,389*
	CP SXKD dở dang	*8,558,691,501*	*1,780,046,501*
	Thành phẩm	*16,406,282,946*	*10,723,550,885*
	Hàng hóa	*252,580,499,965*	*253,611,582,150*
	Hàng gửi bán	*41,012,277,883*	*24,357,950,092*
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**325,540,833,575**	**297,861,873,017**

5.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
5.1	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**1,517,630,484**	**1,432,151,098**
	Chi phí trả trước ngắn hạn thuê văn phòng	941,066,214	99,827,720
	Chi phí trả trước ngắn hạn thuê dịch vụ	81,429,316	796,912,668
	Chi phí trả trước bảo hiểm	357,168,934	338,708,132
	Chi phí trả trước sửa chữa và phụ tùng thay thế	99,143,151	122,945,614
	Chi phí trả trước khác	38,822,869	73,756,964
5.2	**Thuế GTGT còn được khấu trừ**	**6,197,776,257**	**8,681,097,306**
	Thuế GTGT của HHDV	6,138,959,238	8,681,097,306
	Thuế GTGT của tài sản cố định	58,817,019	-
5.3	**Thuế và các khoản phải thu nhà nước**	**2,357,427,239**	**1,076,931,229**
	Thuế GTGT nộp trước	37,793,033	685,553,238
	Thuế xuất nhập khẩu nộp trước	7,334,635	391,377,991
	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2,312,299,571	-
5.4	**Tài sản ngắn hạn khác**	**3,677,247,340**	**1,627,317,744**
	Tạm ứng	3,508,247,340	1,458,317,744
	Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169,000,000	169,000,000
	Cộng	**13,750,081,320**	**12,817,497,377**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	**18,792,274,456**	**5,889,413,861**	**14,970,004,210**	**425,385,521**	**40,077,078,048**
- Mua trong kỳ			4,585,887,862		**4,585,887,862**
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			772,181,819		**772,181,819**
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18,792,274,456**	**5,889,413,861**	**18,783,710,253**	**425,385,521**	**43,890,784,091**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**5,880,920,400**	**4,779,143,724**	**8,922,372,684**	**200,663,008**	**19,783,099,816**
- Khấu hao trong kỳ	397,074,426	290,054,844	919,289,902	33,661,368	**1,640,080,540**
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			413,668,845		**413,668,845**
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**6,277,994,826**	**5,069,198,568**	**9,427,993,741**	**234,324,376**	**21,009,511,511**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	12,911,354,056	1,110,270,137	6,047,631,526	224,722,513	**20,293,978,232**
- Tại ngày cuối kỳ	12,514,279,630	820,215,293	9,355,716,512	191,061,145	**22,881,272,580**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 9.013.454.203 VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	**57,020,303,608**	**593,310,000**	**573,333,333**	**1,964,403,321**	**454,402,000**	**60,605,752,262**
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành					-	-
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**57,020,303,608**	**593,310,000**	**573,333,333**	**1,964,403,321**	**454,402,000**	**60,605,752,262**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**5,855,677,898**	**101,361,660**	**573,333,333**	**1,473,112,091**	**34,080,147**	**8,037,565,129**
- Khấu hao trong kỳ	515,420,688	39,868,122		186,385,890	22,720,098	**764,394,798**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	**6,371,098,586**	**141,229,782**	**573,333,333**	**1,659,497,981**	**56,800,245**	8,801,959,927
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu kỳ	51,164,625,710	491,948,340	-	491,291,230	420,321,853	**52,568,187,133**
- Tại ngày cuối kỳ	50,649,205,022	452,080,218	-	304,905,340	397,601,755	**51,803,792,335**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 722.795.949VND.

8. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ QSH	VND	Tỷ lệ QSH	VND
- Đầu tư công ty con		**105,000,000,000**		**5,000,000,000**
Công ty TNHH Nông dược HAI Qui Nhơn	100%	5,000,000,000	100%	5,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	100%	100,000,000,000		-
- Đầu tư Công ty liên doanh Liên Kết		**38,000,000,000**		**38,000,000,000**
Công ty TNHH HAI Minh Long	50%	11,000,000,000	50%	11,000,000,000
Công ty CP TM Nông nghiệp sông Mê Kông	30%	12,000,000,000	30%	12,000,000,000
Công ty CP Bốn Đúng	50%	15,000,000,000	50%	15,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	**SL cổ phần**	**Số cuối kỳ**	**SL cổ phần**	**Số đầu kỳ**
		11,223,590,000		**25,400,990,000**
Công ty CP Khử trùng Giám định Việt Nam	214,800	8,974,200,000	214,800	8,974,200,000
Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71,500	2,249,390,000	71,500	2,249,390,000
Cổ phiếu ngân hàng TM Việt Á			643,717	14,177,400,000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dự phòng đầu tư dài hạn	**(2,329,927,169)**	**(9,147,389,124)**
Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	(1,212,640,000)	(1,162,590,000)
Cổ phiếu ngân hàng TM Việt Á	-	(7,284,859,458)
Công ty CP Bốn Đúng	(1,026,204,585)	(699,939,666)
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	(91,082,584)	-
Cộng	**151,893,662,831**	**59,253,600,876**

9. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí, lệ phí trả trước nhiều năm	62,683,683	261,057,192
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	746,749,294	966,587,839
Phân bổ Công cu dụng cụ	1,042,965,937	1,034,302,093
Chi phí đào tạo nhân viên	74,666,668	93,333,334
Chi phí trả trước dài hạn khác	15,402,186	107,815,368
Cộng	**1,942,467,768**	**2,463,095,826**

10. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	**309,331,788,873**	**321,952,093,263**
NH Nông nghiệp &PTNT CN Phú Nhuận-VND	-	10,868,687,900
NH HSBC-VND (a)	7,919,850,000	60,813,440,407
NH ACB CN Ông ích Khiêm -VND (b)	8,019,723,996	18,410,064,000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ-VND (c)	70,435,967,995	39,753,521,574
Ngân hàng Hong Leong TPHCM - VND	19,763,412,320	26,347,358,084
Ngân hàng Shinhan VN- CNTPHCM- VND	41,353,898,034	-
Ngân hàng Natixis CNTP.HCM-VND	-	40,839,999,981
NHTMCP Công thương VN-CN1-TPHCM- VND	99,534,619,000	70,487,917,213
Ngân hàng VIB Sài Gòn - VND	20,160,000,000	-
NH HSBC-USD (a)	23,521,855,928	54,431,104,104
Ngân hàng Hong Leong TPHCM - USD	18,622,461,600	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**309,331,788,873**	**321,952,093,263**

(a) *Vay ngắn hạn ngân hàng HSBC được thế chấp bằng toàn bộ các khoản thanh toán ("khoản phải thu") phát sinh từ các hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cung cấp hàng hoá dịch vụ, các hợp đồng khác và các khoản thanh toán khác phát sinh từ, bao gồm nhưng không giới hạn ở, việc bán tài sản của bên vay, khoản chuyển tiền/thanh toán từ công ty mẹ/ công ty liên kết/ công ty con của bên vay hay từ bên thứ ba bất kỳ cho bên vay, mà theo đó bên vay sẽ nhận được các khoản tiền từ các hợp đồng và việc chuyển tiền thanh toán đó cùng với tiền lãi phát sinh từ các khoản phải thu đó.*

(b) *Vay ngắn hạn ngân hàng ACB được thế chấp bằng toàn bộ hàng tồn kho bình quân gồm nguyên liệu và thành phẩm là thuốc bảo vệ thực vật trị giá một trăm tỷ đồng chẵn.*

(c) *Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ được thế chấp bằng toàn bộ hàng hoá hay hàng tồn kho tại kho của Công ty và kho các chi nhánh với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.500.000USD do bên vay sở hữu và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hoá hay hàng tồn kho đó.*

Các khoản vay còn lại được thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và/ hoặc khoản phải thu.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế TNDN	-	9,164,112,630
Thuế TNCN	163,424,348	72,015,270
Cộng	**163,424,348**	**9,236,127,900**

12. Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	583,795,368	512,509,198
Chi phí khác	92,888,889	94,378,944
Cộng	**676,684,257**	**606,888,142**

13.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
13.1	**Phải trả người bán**	**214,863,472,040**	**76,305,302,884**
	Allied Aces PTE LTD	537,404,840	-
	Aquarius International	2,059,680,000	883,741,650
	Chi nhánh công ty TNHH SX & TM Nam Long Phát	1,454,011,502	956,575,805
	Công ty CP Kiên Nam	-	187,556,250
	Công ty CP Long Hiệp	13,821,414,233	805,166,019
	Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	18,807,993,000	36,679,360,000
	Công ty TNHH giấy Yuen FoongYu(VN)	247,818,561	61,439,400
	Công ty TNHH Hai Minh Long	347,732,400	399,831,625
	Công ty TNHH hóa chất công nghệ Samsung VN	-	417,728,300
	Công ty TNHH Lưu Huỳnh Việt	-	456,120,000
	Công ty TNHH MTV Thiên Kha	94,409,568	48,968,568
	Công ty TNHH TAT Petroleum Việt Nam	363,000,000	284,422,600
	Công ty TNHH TMDV tiếp thị bao bì hóa chất	124,000,000	407,800,000
	Crop protection agro	2,559,502,546	2,585,644,524
	Công ty CP bao bì nhựa sopha	574,062,500	649,914,650
	Công ty CP bao bì nhựa Tân Tiến	136,743,750	533,573,920
	Công ty CP Hóc Môn	3,430,139,213	639,671,840
	Công ty CP dịch vụ viễn thông và in bưu điện	68,750,000	-
	Công ty CP Đồng Anh	241,500,000	-
	Công ty TNHH Minh Long	321,609,506	2,549,769,096
	Công ty TNHH MTV TM DV Đại Hải Vương	467,035,615	432,274,964
	Công ty TNHH SX & TM nhựa Cường Phát	50,084,496	108,168,500
	Công ty TNHH SX TM Nam Long Phát	96,468,653	16,811,894
	Công ty TNHH Tm SX bao bì Hồng An	184,998,814	219,021,359
	Đại lý 255 Lê Văn Mười	371,009,950	462,520,800
	Dow Agrosciences(Malaysia) SDN BHD	151,310,529,300	21,564,947,520
	FH Agrochemical International Trade PTE LTD	5,492,480,000	-
	Itochu Chemiacl Frontier Corporation	-	1,218,121,800
	Jiangsu Sinamyang Import & Export Co. LTD	-	3,007,833,600
	King Elong Group LTD	-	697,763,200
	Nissei Corporation	1,802,220,000	-
	Qiaoji Group Co, LTD	632,922,500	-
	Sinochem International (Overseas) PTE LTD	1,115,660,000	-
	Summit Agro International LTD	7,938,350,000	-
	Khách hàng khác	211,941,093	30,555,000
13.2	**Người mua trả tiền trước**	**1,167,253,810**	**326,965,053**
	Công ty TNHH Trọng Tín	-	54,809,710
	ISHIHARA SANGYO KAISHA LIMITED	-	21,200,000
	Khách lẻ - Hà Nội	-	103,905,286
	KING ELONG GROUP LTD	37,837,350	37,837,350
	Phan Minh Phương	-	76,205,145

	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Tứ Xuyên	108,000,000	-
	Cửa hàng Lê Mạnh Hòa	216,000,000	-
	Cửa hàng Nguyễn Văn Toản	321,430,747	-
	Hợp tác xã DVNN Đông Cửu	300,008,000	-
	Khách hàng khác	183,977,713	33,007,562
13.3	**Phải trả khác**	**587,258,968**	**746,632,567**
	Kinh phí công đoàn	16,336,900	15,645,060
	Bảo hiểm xã hội	212,379,046	203,385,780
	Bảo hiểm y tế	40,296,174	35,701,807
	Bảo hiểm thất nghiệp	16,336,900	15,645,060
	Ngân hàng NN và PTNT - CN Phú Nhuận	11,800,000	-
	Phải trả về ký quỹ, ký cược	127,000,000	127,000,000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	163,109,948	349,254,860
	Cộng	**216,617,984,818**	**77,378,900,504**

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**173,999,910,000**	**84,582,464,000**	**67,800,378,237**	**14,018,775,839**	**45,807,310,317**	**386,208,838,393**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					38,558,872,123	38,558,872,123
- Tăng trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn năm trước			4,565,265,788	1,876,796,741		6,442,062,529
- Giảm vốn do trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn năm trước					(6,442,062,529)	(6,442,062,529)
- Giảm do trích lập quỹ KTPL năm trước					(34,799,982,000)	(34,799,982,000)
- Chia cổ tức năm trước					(4,565,265,788)	(4,565,265,788)
- Giảm khác năm trước			(15,828,000)			(15,828,000)
2. Số dư cuối năm trước	**173,999,910,000**	**84,582,464,000**	**72,349,816,025**	**15,895,572,580**	**38,558,872,123**	**385,386,634,723**
3. Số dư đầu kỳ này	**173,999,910,000**	**84,582,464,000**	**72,349,816,025**	**15,895,572,580**	**38,558,872,123**	**385,386,634,723**
- Tăng vốn trong kỳ này	695,999,640,000	130,499,932,500				826,499,572,500
- Lãi trong kỳ		-			26,683,783,813	26,683,783,813
- Tăng trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn trong kỳ		-	3,855,887,212	1,927,943,606	-	5,783,830,818
- Giảm vốn do trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn trong kỳ		-			(5,783,830,818)	(5,783,830,818)
- Giảm do trích lập quỹ KTPL trong kỳ		-			(3,855,887,212)	(3,855,887,212)
- Chia cổ tức trong kỳ		(84,582,464,000)	(72,349,816,025)		(17,067,629,975)	(173,999,910,000)
- Giảm khác trong kỳ		(80,000,000)				(80,000,000)
4. Số dư cuối kỳ	**869,999,550,000**	**130,419,932,500**	**3,855,887,212**	**17,823,516,186**	**38,535,307,931**	**1,060,634,193,829**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	869,999,550,000	173,999,910,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	173,999,910,000	173,999,910,000
Vốn góp tăng trong kỳ	695,999,640,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	869,999,550,000	173,999,910,000

Đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86,999,955	17,399,991
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86,999,955	17,399,991
+ Cổ phiếu phổ thông	*86,999,955*	*17,399,991*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86,999,955	17,399,991
+ Cổ phiếu phổ thông	*86,999,955*	*17,399,991*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	3,855,887,212	72,349,816,025
Quỹ dự phòng tài chính	17,823,516,186	15,895,572,580

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	579,748,339,732	430,918,926,785
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,185,127,569	2,797,099,674
Cộng	**590,933,467,301**	**433,716,026,459**
16 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**590,933,467,301**	**433,716,026,459**

18. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	504,285,338,234	362,426,547,702

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,911,945,112	2,439,532,052
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	235,233	5,476,209
Cộng	**509,197,518,579**	**364,871,555,963**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117,575,707	63,586,789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,214,800,000	786,481,275
Lãi bán cổ phiếu ngân hàng Việt á	1,915,525,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	427,621,020	42,632,700
Cộng	**3,675,521,727**	**892,700,764**

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	8,486,795,891	9,111,717,155
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	810,301,848	247,671,221
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,213,077,712	622,910,780
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	467,397,503	1,109,084,184
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7,284,859,458)	-
Chi phí tài chính khác	-	110,864,572
Cộng	**3,692,713,496**	**11,202,247,912**

21. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	19,420,837,655	12,197,824,731
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1,837,437,572	1,809,831,149
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,065,223,692	2,063,200,485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,345,333,083	6,334,632,747
Chi phí bằng tiền khác	21,993,866,572	15,802,592,031
Cộng	**52,662,698,574**	**38,208,081,143**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4,532,265,985	3,077,328,068
Chi phí vật liệu quản lý	171,598,378	241,924,381
Chi phí đồ dùng VP	69,803,674	47,592,150
Chi phí khấu hao TSCĐ	339,251,646	246,586,353
Phí và lệ phí	115,121,128	75,220,051
Phí trích lập dự phòng	547,526,164	26,450,545
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(889,740,250)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701,987,396	643,594,972
Chi phí bằng tiền khác	483,499,965	1,130,420,136
Cộng	**6,071,314,086**	**5,489,116,656**

23. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thanh lý TSCĐ	373,493,953	111,818,182
Thu hỗ trợ quảng cáo, hỗ trợ bán hàng, KM mua hàng	8,554,184,950	2,903,856,232
Phạt chậm thanh toán, bồi thường	401,759,616	79,593,857
Khác	59,285,329	316,031,810
Cộng	**9,388,723,848**	**3,411,300,081**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho 6 tháng đầu năm tài chính từ ngày 1/10/2014 đến 31/03/2015 và sẽ được điều chỉnh khi công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp vào cuối năm tài chính.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này
Chi phí nhân viên	23,953,103,640
Chi phí vật liệu , CCDC	129,379,447,447
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,404,475,338
Phí trích lập dự phòng	547,526,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,442,996,698
Chi phí bằng tiền khác	22,499,241,990
Cộng	**201,226,791,277**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

26 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Kỳ này
	VND
26.1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	**416,417,443,391**
NH HSBC-VND	45,461,082,000
NH ACB CN Ông ích Khiêm -VND	23,479,706,996
Ngân hàng TNHH MTV ANZ-VND	70,435,967,995
Ngân hàng Hong Leong TPHCM - VND	19,763,412,320
Ngân hàng Shinhan VN- CNTPHCM- VND	51,136,038,534
Ngân hàng Natixis CNTP.HCM-VND	2,509,524,000
NHTMCP Công thương VN-CN1-TPHCM- VND	113,699,761,948
Ngân hàng VIB Sài Gòn - VND	36,181,918,760
NH HSBC-USD	35,353,156,168
Ngân hàng Hong Leong TPHCM - USD	18,396,874,670
26.2 Tiền chi trả nợ gốc vay	**429,388,832,515**
NH Nông nghiệp &PTNT CN Phú Nhuận-VND	10,868,677,695

NH HSBC-VND	98,349,220,577
NH ACB CN Ông ích Khiêm -VND	33,870,047,000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ-VND	39,753,521,574
Ngân hàng Hong Leong TPHCM - VND	26,347,358,084
Ngân hàng Shinhan VN- CNTPHCM- VND	9,782,140,500
Ngân hàng Natixis CNTP.HCM-VND	43,106,257,870
NHTMCP Công thương VN-CN1-TPHCM- VND	84,653,058,099
Ngân hàng VIB Sài Gòn - VND	16,021,918,760
NH HSBC-USD	66,636,632,356

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	44,885,128,401	44,885,128,401
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	556,300,000,000	556,300,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	465,233,475,334	442,700,019,182

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ Tài chính tại Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VNI
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	309,331,788,873	-	309,331,788,873
Phải trả người bán	214,863,472,040	-	214,863,472,040
Chi phí phải trả	676,684,257	-	676,684,257

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Số vốn góp và đầu tư	Quan hệ với Công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Góp vốn			
Cty TNHH ĐT và PT Địa ốc HAI	Cty con	100,000,000,000	-
Đầu tư khác			
Cty TNHH ĐT và PT Địa ốc HAI	Cty con	556,300,000,000	-

2.2. Doanh thu bán hàng và CCDV	Quan hệ với Công ty	Kỳ này
Công ty Cổ phần Bốn đúng	Cty Liên doanh	106,020,000
Công ty Cổ phần Long Hiệp	Uỷ viên HAI là GĐ	209,611,393,050
Công ty TNHH Hai Minh Long	Cty liên kết	338,800,000
Công ty TNHH Nông dược Hai Quy Nhơn	Cty con	14,952,375,596
Công ty Cổ phần Hóc Môn	Uỷ viên HAI là GĐ	55,454,505,920

2.3. Mua hàng hoá dịch vụ	Quan hệ với Công ty	Kỳ này
Công ty Cổ phần Long Hiệp	Uỷ viên HAI là GĐ	128,407,549,690
Công ty TNHH Hai Minh Long	Cty liên kết	4,120,069,050
Công ty TNHH Nông dược Hai Quy Nhơn	Cty con	315,000,000
Công ty Cổ phần Hóc Môn	Uỷ viên HAI là GĐ	30,746,114,118

2.4. Công nợ với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu			
Công ty Cổ phần Long Hiệp	Uỷ viên HAI là GĐ	128,173,749,800	7,074,040,000
Công ty TNHH Hai Minh Long	Cty liên kết	338,800,000	1,696,968,000
Công ty TNHH Nông dược Hai Quy Nhơn	Cty con	18,681,984,295	16,697,955,194
Công ty Cổ phần Hóc Môn	Uỷ viên HAI là GĐ	41,492,212,206	10,499,118,154

Phải trả			
Công ty Cổ phần Long Hiệp	Uỷ viên HAI là GĐ	13,821,414,233	805,166,019
Công ty TNHH Hai Minh Long	Cty liên kết	347,732,400	399,831,625
Công ty Cổ phần Hóc Môn	Uỷ viên HAI là GĐ	3,430,139,213	639,671,840

2.5 Thu nhập HĐQT và BKS

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao HĐQT	225,000,000	150,000,000
Thù lao BKS	49,200,000	54,000,000
Thu nhập ban Tổng GĐ và thành viên chủ chốt	2,376,000,000	2,192,667,000

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

Công ty có kinh doanh các mặt hàng chính sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật
- Nguyên liệu
- Thuốc kích thích tăng trưởng
- Hạt giống
- Dịch vụ quảng cáo, khuyến mãi

Khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

Thông tin về kết quả kinh doanh, của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Thuốc bảo vệ thực vật	531,084,427,597	461,408,592,222	69,675,835,375
Nguyên liệu	7,155,164,600	6,873,019,044	282,145,556
Thuốc kích thích tăng trưởng	11,055,393,089	7,882,706,117	3,172,686,972
Hạt giống Ngô và hạt Nhựa	6,645,393,584	7,122,135,850	(476,742,266)
Nông sản	14,136,627,000	13,503,898,685	632,728,315
Dịch vụ quảng cáo, khuyến mãi	11,185,127,569	4,925,452,669	6,259,674,900
Khác	9,671,333,862	7,481,713,992	2,189,619,870
Các chi phí không phân bổ theo BP			(58,734,012,660)
Cộng	**590,933,467,301**	**509,197,518,579**	**23,001,936,062**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng từ ngày 01/10/2013 đến 31/03/2014 và báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 của Công đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	***Bố trí cơ cấu tài sản (%)***		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	14.18%	16.57%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	85.82%	83.43%
1.2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)***		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	34.19%	52.56%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	65.81%	47.44%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2.92	1.90
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2.57	1.62
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.08	0.10
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	***Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5.37%	4.10%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.52%	3.21%
3.2	***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1.97%	2.19%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1.66%	1.71%

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Út	Nguyễn Huỳnh Đăng	Quách Thành Đồng